

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST

Ngày 21-11-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quảng Thanh Tú

Ông Nguyễn Hồng Bôn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2024/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Bảo T, sinh năm 1996; cư trú tại ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Anh Le Lee D, sinh năm 1982; cư trú tại số A, Sanfernando ST #3 S, Hoa Kỳ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2024, nguyên đơn chị Phạm Thị Bảo T trình bày: Chị và anh L Lee Dien kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến năm 2019, anh Le Lee D xuất cảnh trở về Hoa Kỳ và từ đó cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau, không còn tình cảm với nhau. Vì vậy, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Le Lee D.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ về cung cấp lời khai cho Tòa án, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị T và anh D kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Theo chị T khai, từ khi anh D xuất cảnh trở về Hoa Kỳ cho đến nay thì chị T và anh D không còn quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau; mỗi người sinh sống ở hai đất nước khác nhau, không có khả năng đoàn tụ vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn với anh D; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị Bảo T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 06). Bị đơn anh Le Lee D là người có quốc tịch Hoa Kỳ, đang định cư tại Hoa Kỳ và đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, văn bản của Tòa án đề nghị anh D trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T vào ngày 31/7/2014 (BL 28, 29). Nhưng anh D không cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án và không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, coi như anh D đã từ bỏ quyền tranh tụng tại Tòa án. Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 22/10/2024. Vì vậy, căn cứ vào Điều 238, điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh D.

[2] Về hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh D kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình (BL 04). Theo chị T khai, đến năm 2019 thì anh D xuất cảnh trở về Hoa Kỳ và từ đó cho đến nay, chị T và anh D không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Qua lời khai của chị T, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh D, là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, cho chị T ly hôn với anh D; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn...*”. Do đó, buộc chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo

quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chi T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0001526, ngày 10/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[8] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn...*”. Do đó, buộc chi T phải chịu toàn bộ cước phí dịch vụ bưu chính số tiền bằng 1.704.670 đồng (Một triệu bảy trăm linh bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng). Chi T đã nộp thanh toán xong cho đơn vị bưu chính, nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Bảo T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Bảo T ly hôn với anh Le Lee D.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Phạm Thị Bảo T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Phạm Thị Bảo T đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0001526, ngày 10/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc chị Phạm Thị Bảo T phải chịu toàn bộ cước phí dịch vụ bưu chính số tiền bằng 1.704.670 đồng (Một triệu bảy trăm linh bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng). Chị Phạm Thị Bảo T đã nộp thanh toán xong cho đơn vị bưu chính, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- UBND huyện C, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Ngô Đê